

Số: 875/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới; thay thế; bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngành Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 224/TTr-STNMT ngày 31 tháng 3 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là 11 quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

- Ban hành mới: 09 quy trình giải quyết thủ tục hành chính. Trong đó: cấp tỉnh là 04 quy trình, cấp huyện là 04 quy trình, cấp xã là 01 quy trình.



- Thay thế: 02 quy trình lĩnh vực môi trường cấp tỉnh theo danh mục được ban hành tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 (*quy trình số 1*) và Quyết định số 4217/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 (*quy trình số 5*) của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Bãi bỏ 06 quy trình giải quyết thủ tục hành chính, trong đó: cấp tỉnh là 05 quy trình (*quy trình số 2, 3, 4, 6, 9*), cấp huyện là 01 quy trình (*quy trình số 1*) theo danh mục được ban hành kèm theo 872/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(*Nội dung chi tiết và danh mục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; các nội dung khác của Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 và Quyết định số 4217/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính ;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, KTN, HCTC.



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



**QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT QUY TRÌNH HÀNH CHÍNH MỚI
BAN HÀNH; THAY THẾ; BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**PHẦN I. DANH MỤC QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT QUY TRÌNH HÀNH
CHÍNH**

1. Danh mục quy trình hành chính mới ban hành lĩnh vực môi trường

STT		Tên Quy trình hành chính	Trang
A		CẤP TỈNH	
1	1	Cấp giấy phép môi trường	1
2	2	Cấp đổi giấy phép môi trường	7
3	3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	8
4	4	Cấp lại giấy phép môi trường	10
B		CẤP HUYỆN	
5	1	Cấp giấy phép môi trường	21
6	2	Cấp đổi giấy phép môi trường	25
7	3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	26
8	4	Cấp lại giấy phép môi trường	27
C		CẤP XÃ	
9	1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	31

2. Danh mục quy trình giải quyết thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực môi trường

STT	Tên quy trình hành chính được thay thế	Tên quy trình hành chính thay thế	Trang
A. QUY TRÌNH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	1	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại	32
2	5	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐCP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	35

3. Danh mục quy trình giải quyết thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường

STT		Tên quy trình hành chính
A. QUY TRÌNH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1	2	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
2	3	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường
3	4	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)
4	6	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
5	9	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
B. QUY TRÌNH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
1	1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường

NỘI DUNG CỤ THỂ

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

A. CẤP TỈNH

QUY TRÌNH (01) Cấp giấy phép môi trường

1. Thời gian giải quyết:

a. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là **15** (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là **05** (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là **30** (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là **10** (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại.

- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan thẩm định.

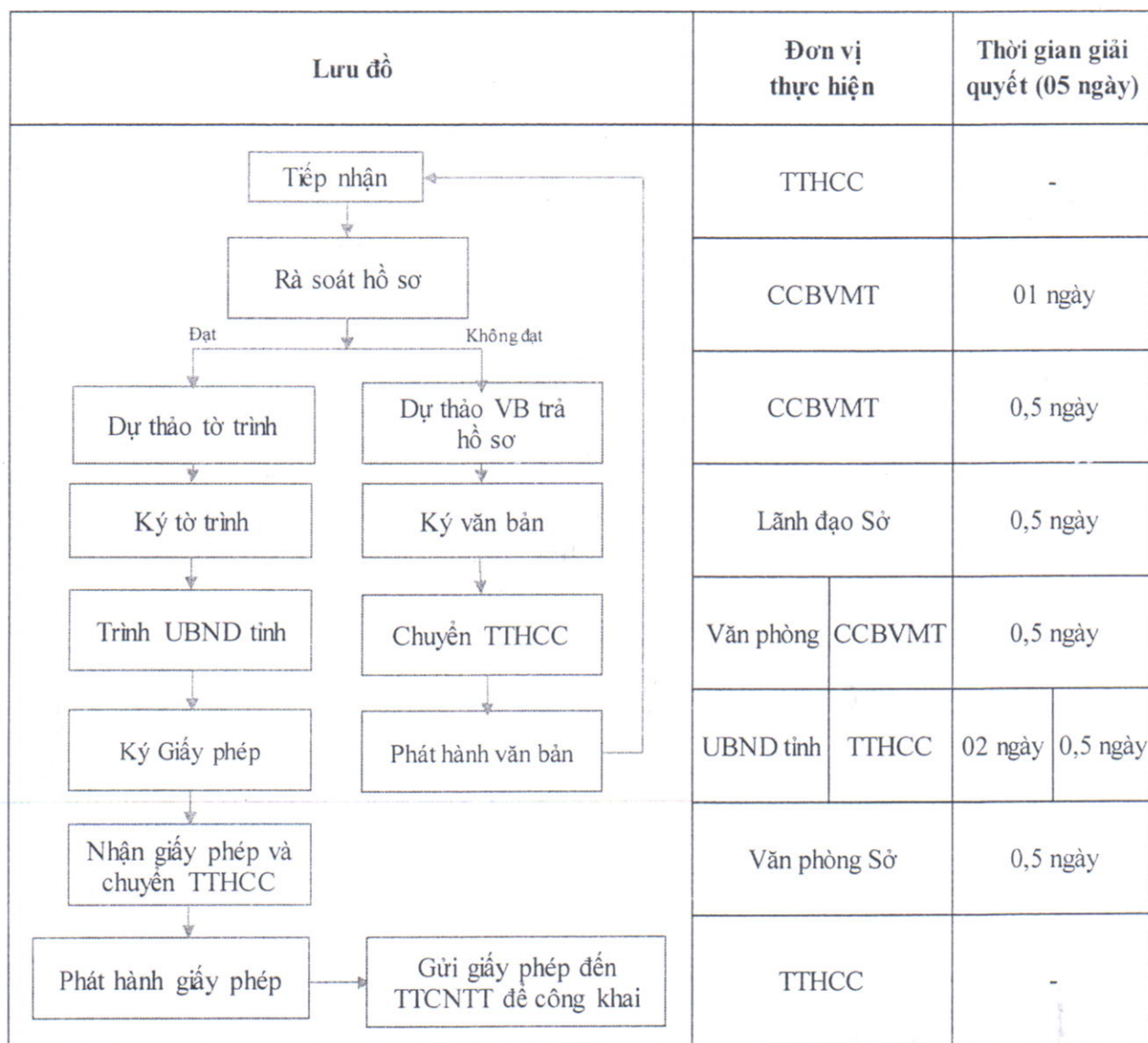
2. Lưu đồ giải quyết:

2.1. Trường hợp 1: Đối với dự án có thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc

2.1.1 Lưu đồ thẩm định:

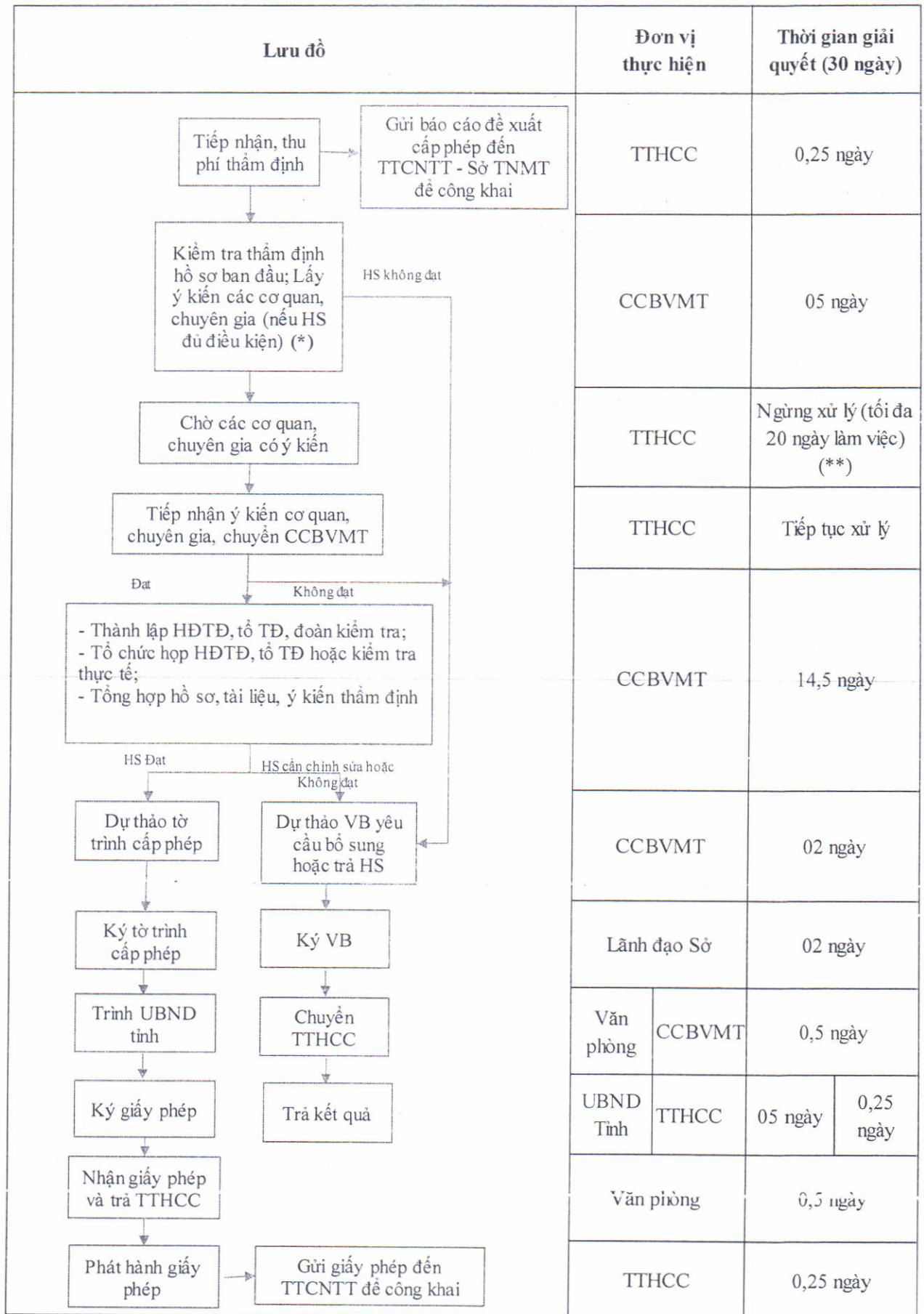
Lưu đồ		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận, thu phí thẩm định		TTHCC	0,25 ngày
Kiểm tra thẩm định hồ sơ ban đầu; Lấy ý kiến các cơ quan, chuyên gia (nếu HS đủ điều kiện) (*)		CCBVT	03 ngày
Chờ ý kiến các cơ quan, chuyên gia		TTHCC	Ngừng xử lý (tối đa 20 ngày làm việc) (**)
Tiếp nhận ý kiến các cơ quan, chuyên gia và chuyển CCBVT		TTHCC	Tiếp tục xử lý
HS đạt - Thành lập tổ TĐ; - Tổ chức họp thẩm định; - Tổng hợp hồ sơ, tài liệu, ý kiến thẩm định.		CCBVT	6,5 ngày
HS đạt Dự thảo tờ trình cấp phép		CCBVT	0,5 ngày
HS đạt Ký tờ trình cấp phép		Lãnh đạo Sở	01 ngày
HS đạt Trình UBND tỉnh		Văn phòng CCBVT	0,5 ngày
HS đạt Ký giấy phép		UBND Tỉnh TTHCC	2,5 ngày 0
HS đạt Nhận giấy phép và trả TTHCC		Văn phòng	0,5 ngày
HS đạt Phát hành		TTHCC	0,25 ngày
HS không đạt Dự thảo VB yêu cầu bổ sung hoặc trả HS			
HS không đạt Ký VB			
HS không đạt Chuyển TTHCC			
HS không đạt TTHCC phát hành VB			
HS cần chỉnh sửa hoặc không đạt Gửi giấy phép đến TTCNTT để công khai			

2.1.2. Lưu đồ xử lý sau khi chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 ngày làm việc

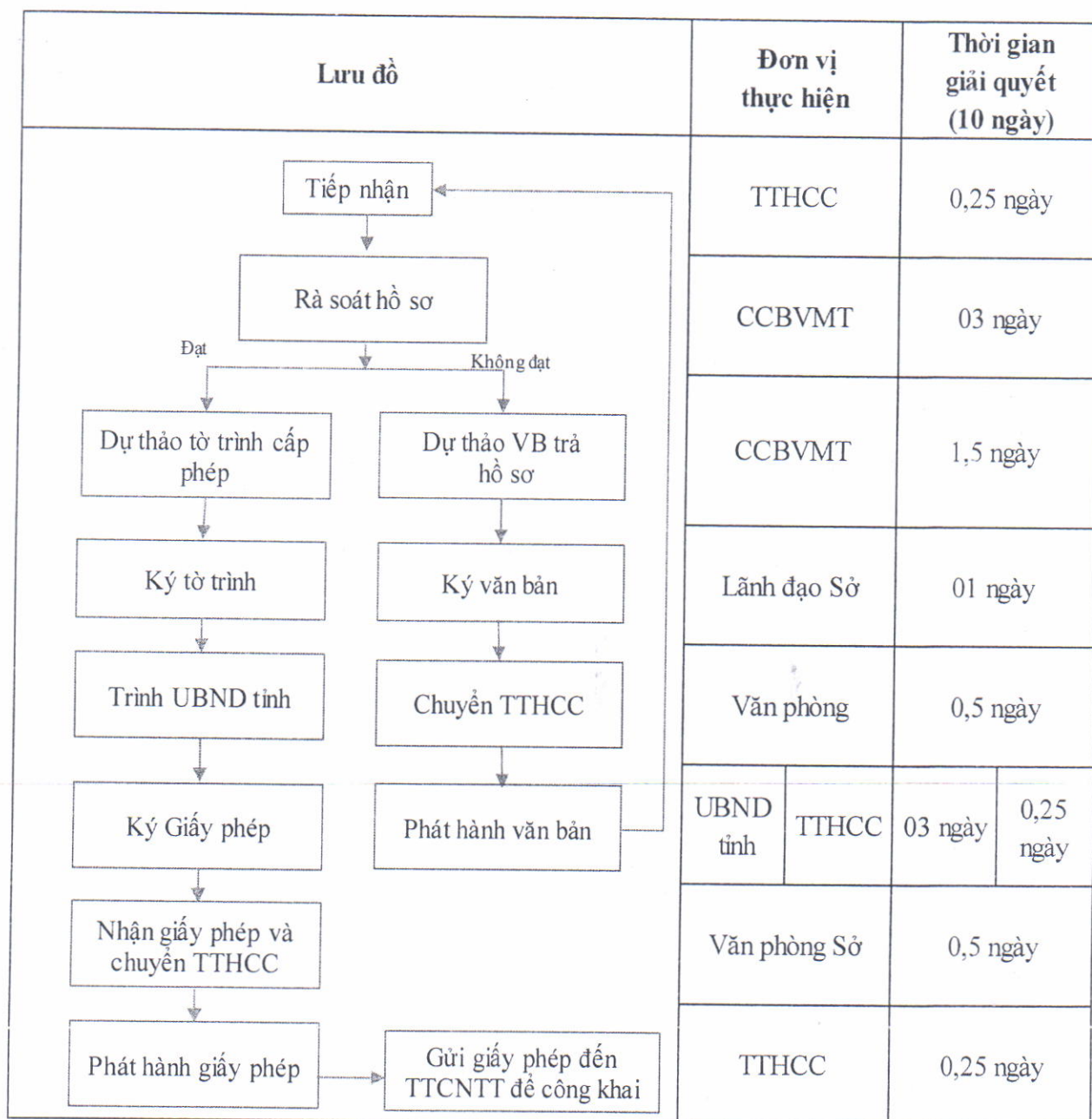


2.2. Trường hợp 2: Đối với dự án có thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc

2.2.1 Lưu đồ thẩm định



2.2.2. Lưu đồ xử lý sau khi chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 ngày làm việc



Ghi chú:

(*) Trường hợp dự án không phải lấy ý các cơ quan, chuyên gia (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), thì không thực hiện việc lấy ý kiến.

(**) Thời gian tối đa để các cơ quan có ý kiến là 7 ngày làm việc và các chuyên gia có ý kiến là 20 ngày làm việc (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

TTHCC: Trung tâm Hành chính công tỉnh;

TTCNTT: Trung tâm công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường;

CCBVMT: Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường;

VB: văn bản;

TĐ: thẩm định;

HS: hồ sơ.

QUY TRÌNH (02)

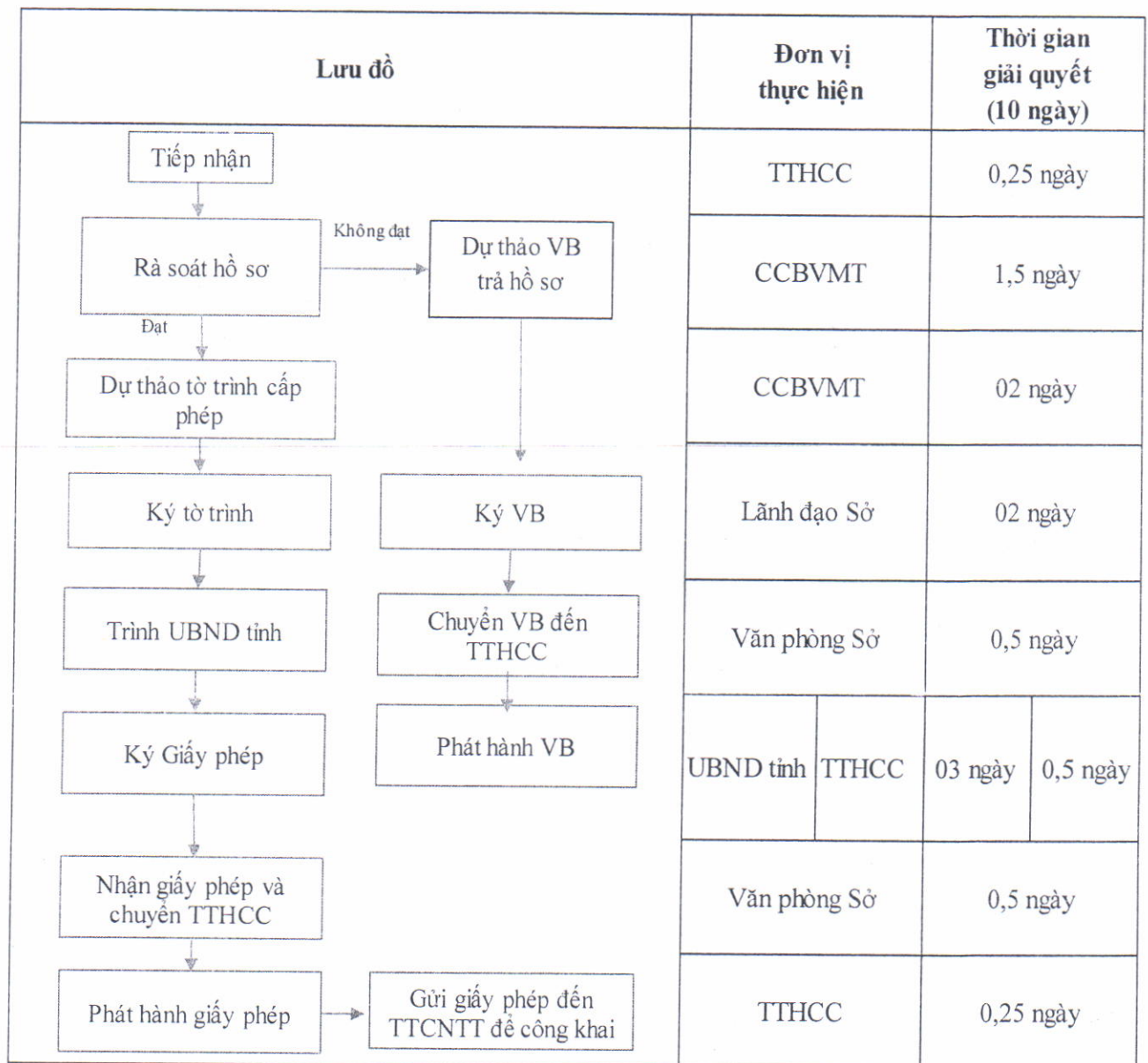
Cấp đổi giấy phép môi trường

1. Thời gian giải quyết:

Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa **10** (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:



QUY TRÌNH (03)
Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Thời hạn cấp phép:

- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.
- Thời hạn kiểm tra, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: tối đa **15** (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:

Lưu ý:

(*) Thời gian tối đa để các cơ quan có ý kiến là 7 ngày làm việc và các chuyên gia có ý kiến là 20 ngày làm việc (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022)

Lưu đồ		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận, thu phí thẩm định		TTHCC	0,25 ngày
Kiểm tra thẩm định hồ sơ ban đầu		CCBVMT	1,5 ngày
HS không đạt HS đạt		CCBVMT	1,5 ngày
VB lấy ý kiến các cơ quan hoặc chuyên gia có liên quan đến nội dung điều chỉnh		CCBVMT	1,5 ngày
Chờ ý kiến các cơ quan, chuyên gia		TTHCC	Ngừng xử lý (tối đa 20 ngày làm việc) (*)
Tiếp nhận ý kiến các cơ quan,		TTHCC	Tiếp tục xử lý
HS đạt HS không đạt		CCBVMT	06 ngày
- Tổng hợp ý kiến các cơ quan, chuyên gia; - Tiến hành các hoạt động hỗ trợ thẩm định; - Tổng hợp hồ sơ, tài liệu, ý kiến thẩm định		CCBVMT	0,5 ngày
HS đạt HS cần chỉnh sửa hoặc không đạt		Lãnh đạo Sở	01 ngày
Dự thảo tờ trình		Văn phòng	0,5 ngày
Dự thảo VB yêu cầu bỏ		UBND Tỉnh	03 ngày
Ký tờ trình		TTHCC	0,5 ngày
Ký VB		Văn phòng Sở	0,5 ngày
Trình UBND		TTHCC	0,25 ngày
Chuyển			
Ký giấy			
TTHCC phát hành VB			
Nhận giấy phép và trả TTHCC			
Phát hành			
Gửi giấy phép đến TTCNTT để công khai			

QUY TRÌNH 04

Cấp lại giấy phép môi trường

1. Trường hợp 1:

- *Giấy phép hết hạn* gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng;

- *Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư* gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện thu hút đầu tư các ngành, nghề đó (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung);

1.1. Thời gian giải quyết: Tối đa **20** (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

1.2. Lưu đồ giải quyết:

1.2.1. Lưu đồ thẩm định hồ sơ

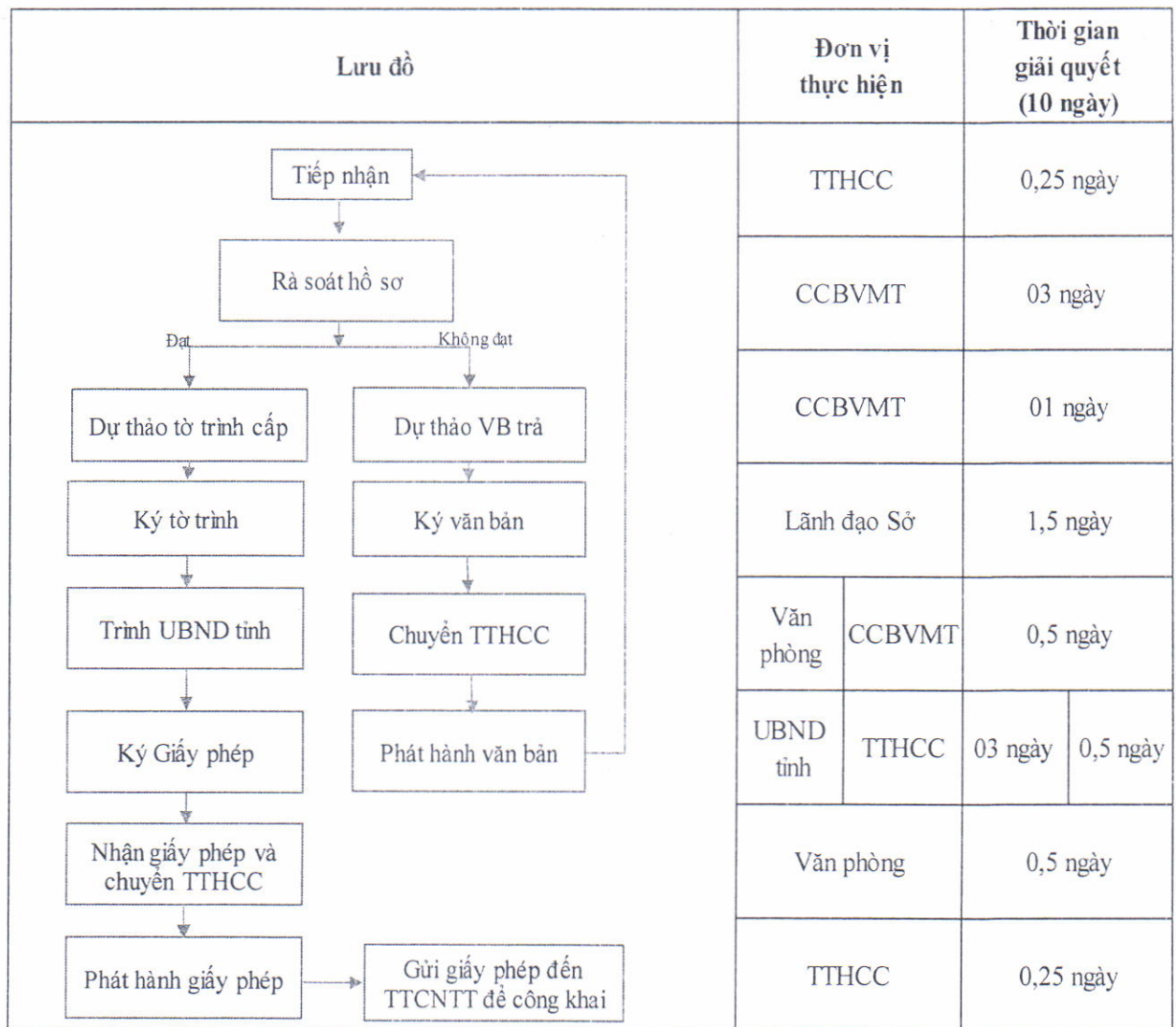
Lưu ý

(*) Trường hợp dự án không phải lấy ý các cơ quan, chuyên gia (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), thì không thực hiện việc lấy ý kiến.

(**) Thời gian tối đa để các cơ quan có ý kiến là 7 ngày làm việc và các chuyên gia có ý kiến là 20 ngày làm việc (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Lưu đồ		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (20 ngày)
Tiếp nhận, thu phí thẩm định			

1.2.1. Lưu đồ xử lý sau khi chỉnh sửa bổ sung:



2. Trường hợp 2:

* Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc tăng, thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường;

* Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.1 Thời gian giải quyết: Tối đa 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2.1.1 Lưu đồ giải quyết:

- Lưu đồ 01: Thẩm định hồ sơ

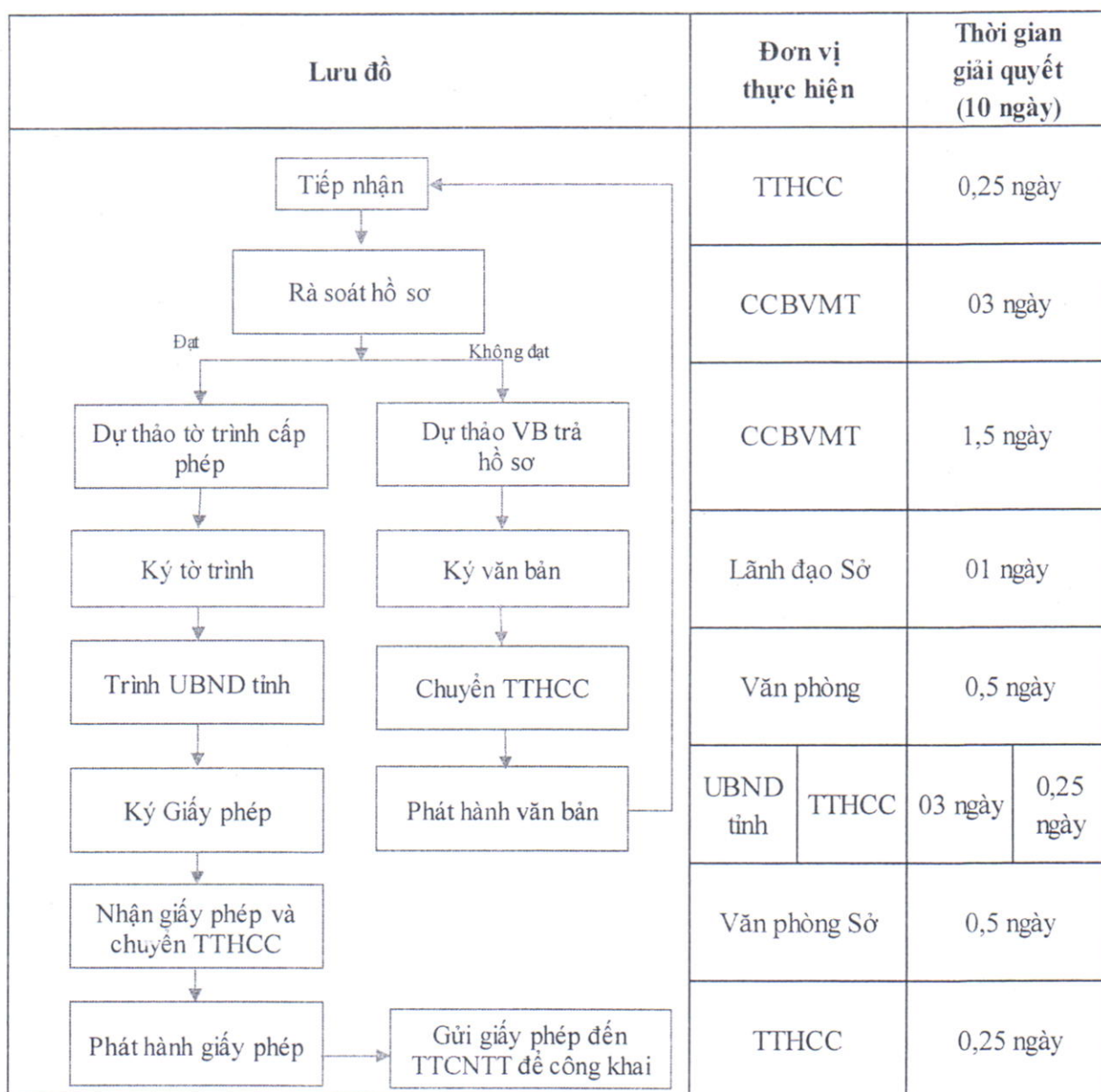
Lưu đồ		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (30 ngày)	
Tiếp nhận, thu phí thẩm định Gửi báo cáo đề xuất cấp phép đến TTCNTT - Sở TNMT để công khai Kiểm tra thẩm định hồ sơ ban đầu; Lấy ý kiến các cơ quan, chuyên gia (nếu HS đủ điều kiện) (*) Chờ các cơ quan, chuyên gia có ý kiến Tiếp nhận ý kiến cơ quan, chuyên gia, chuyển CCBVMT Đạt Không đạt - Thành lập HĐTĐ, tổ TĐ, đoàn kiểm tra; - Tổ chức họp HĐTĐ, tổ TĐ hoặc kiểm tra thực tế; - Tổng hợp hồ sơ, tài liệu, ý kiến thẩm định HS Đạt Dự thảo tờ trình cấp phép Ký tờ trình cấp phép Trình UBND tỉnh Ký giấy phép Nhận giấy phép và trả TTHCC Phát hành giấy phép HS cần chỉnh sửa hoặc Không đạt Dự thảo VB yêu cầu bổ sung hoặc trả HS Ký VB Chuyển TTHCC Trả kết quả Gửi giấy phép đến TTCNTT để công khai		TTHCC	0,25 ngày	
		CCBVM	05 ngày	
		TTHCC	Ngừng xử lý (tối đa 20 ngày làm việc) (**)	
		TTHCC	Tiếp tục xử lý	
		CCBVM	14,5 ngày	
		CCBVM	02 ngày	
		Lãnh đạo Sở	02 ngày	
		Văn phòng	CCBVM	0,5 ngày
		UBND Tỉnh	TTHCC	05 ngày
		Văn phòng	0,25 ngày	
		TTHCC	0,25 ngày	

Ghi chú:

(*) Trường hợp dự án không phải lấy ý các cơ quan, chuyên gia (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), thì không thực hiện việc lấy ý kiến.

(**) Thời gian tối đa để các cơ quan có ý kiến là 7 ngày làm việc và các chuyên gia có ý kiến là 20 ngày làm việc (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

- Lưu đồ 02: cấp giấy phép môi trường



3. Trường hợp các dự án, cơ sở trên thuộc 02 đối tượng sau:

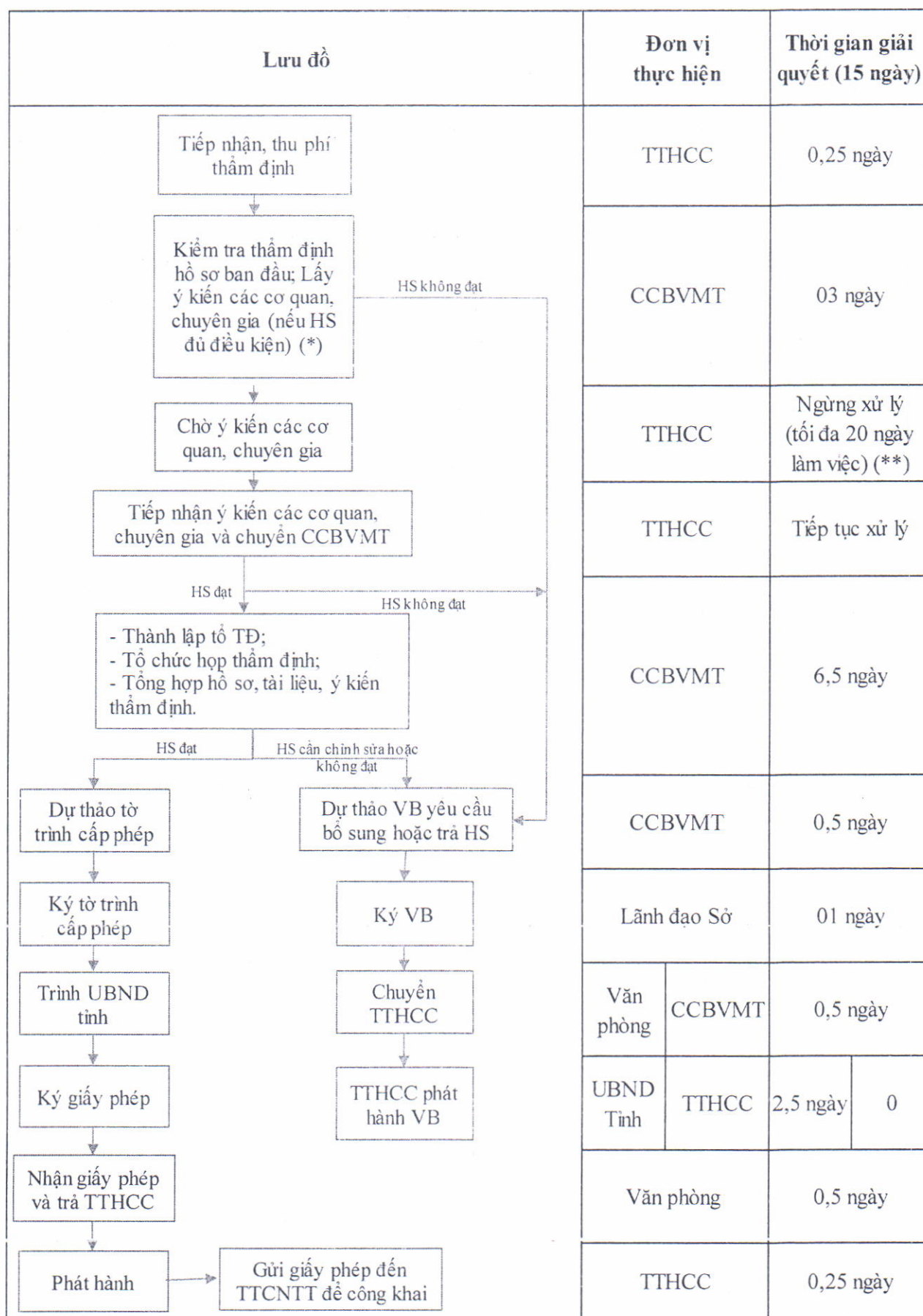
- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;
- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Thì:

3.1. Thời gian giải quyết: Tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3.2. Lưu đồ giải quyết:

- Lưu đồ 01: thẩm định hồ sơ

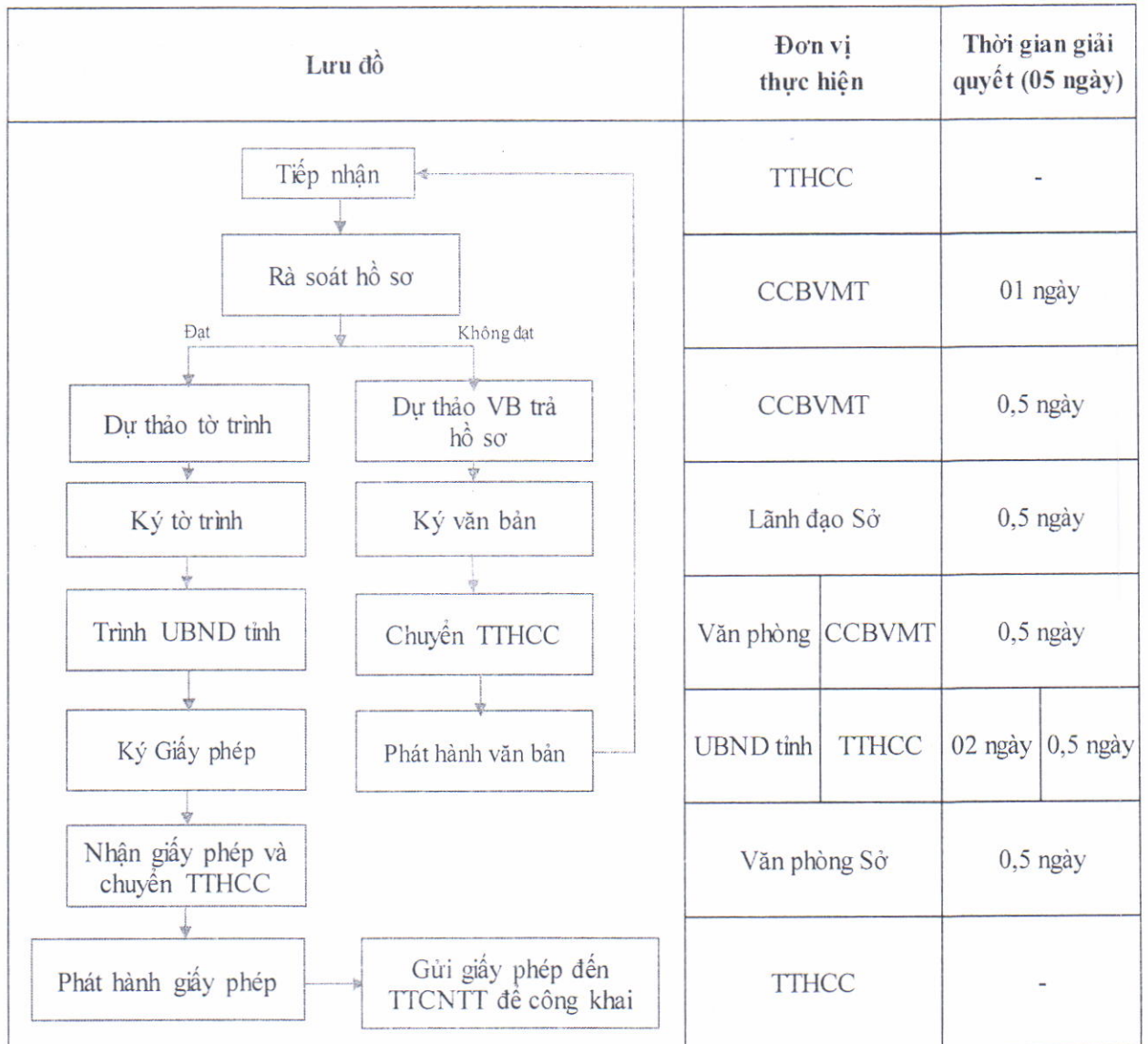


Ghi chú:

(*) Trường hợp dự án không phải lấy ý các cơ quan, chuyên gia (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022), thì không thực hiện việc lấy ý kiến.

(**) Thời gian tối đa để các cơ quan có ý kiến là 7 ngày làm việc và các chuyên gia có ý kiến là 20 ngày làm việc (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

- Lưu đồ 2: Cấp lại giấy phép môi trường



B. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

QUY TRÌNH (01)

Cấp giấy phép môi trường

1. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là **15** (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó, thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là **05** (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là **30** (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó, thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là **05** (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại.

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:

2.1 Trường hợp 1: Đối với dự án có thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định và lấy ý kiến các đơn vị có liên quan] B -- "Không đạt" --> A B --> C["Dự thảo tờ trình, giấy phép hoặc văn bản trả hoặc dự thảo báo cáo xử phạt"] C --> D[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] D --> E[Ký duyệt hồ sơ] E --> F[Nhận kết quả từ UBND huyện] F -- "Trả hồ sơ để chỉnh sửa, bổ sung" --> C F --> G[Trả kết quả] </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	05 ngày
	Phòng TNMT	3,5 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	02 ngày
	UBND cấp huyện	03 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

2.2 Trường hợp 2: Đối với dự án có thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định; tổ chức khảo sát hiện trạng khu vực triển khai dự án hoặc kiểm tra thực tế cơ sở đang hoạt động, lấy ý kiến (nếu có)] B --> C[Dự thảo tờ trình, giấy phép hoặc văn bản trả hoặc dự thảo báo cáo quyết định xử phạt] C --> D[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] D --> E[Ký duyệt hồ sơ] E --> F[Nhận kết quả từ UBND huyện] F --> G[Trả kết quả] B -- Không đạt --> A C -- Trả hồ sơ để chỉnh sửa, bổ sung --> G </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	17,5 ngày
	Phòng TNMT	06 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	02 ngày
	UBND cấp huyện	03 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

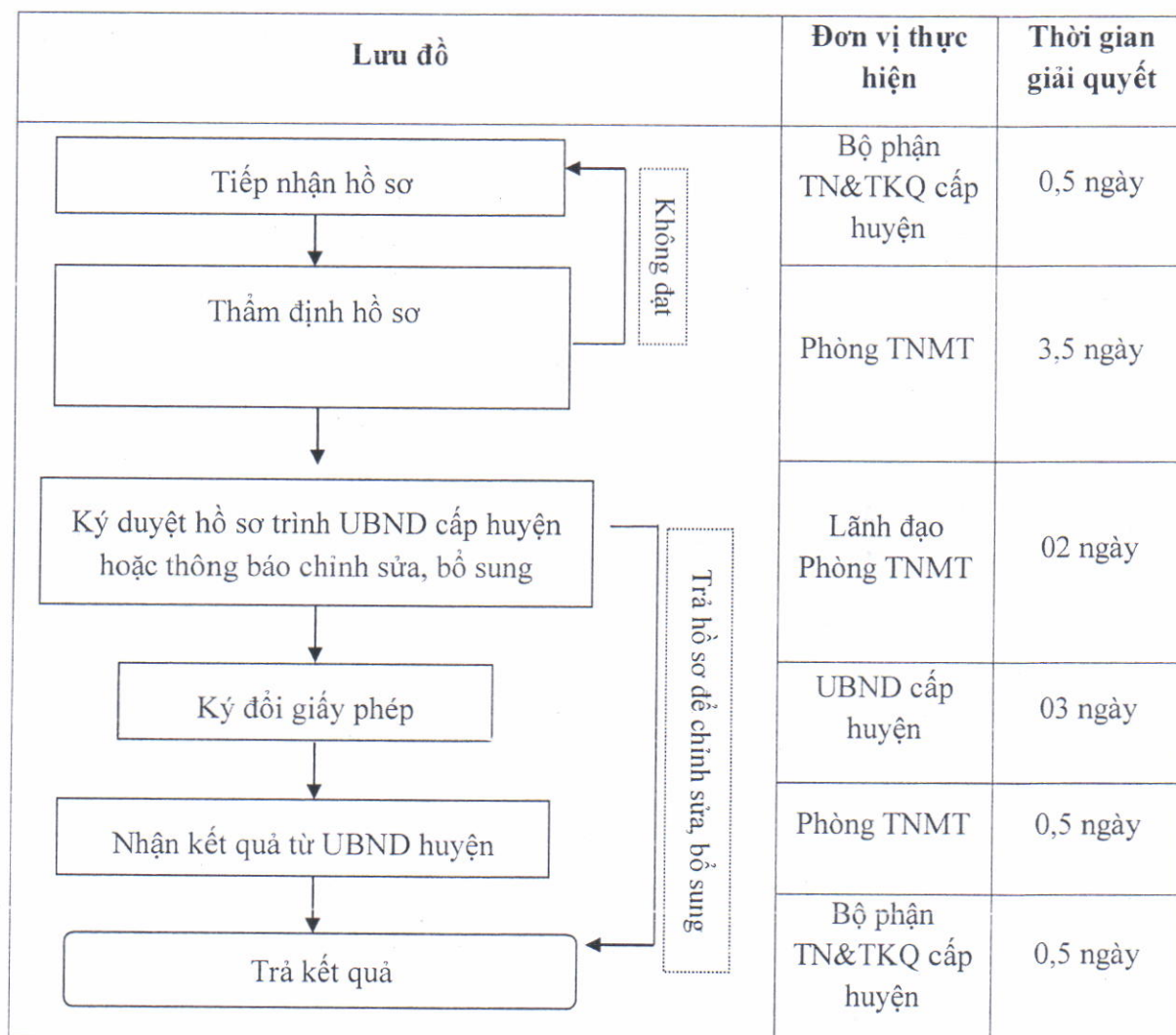
2.3 Trường hợp đã chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép: Tối đa 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (05 ngày)
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định hồ sơ, trình ký] B --> C[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] C --> D[Ký duyệt hồ sơ] D --> E[Nhận kết quả từ UBND huyện] E --> F[Trả kết quả] B -- "Không đạt" --> A </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	02 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	0,5 ngày
	UBND cấp huyện	01 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

QUY TRÌNH (02)
Cấp đổi giấy phép môi trường

1. Thời hạn giải quyết: Tối đa 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2. Lưu đồ giải quyết:

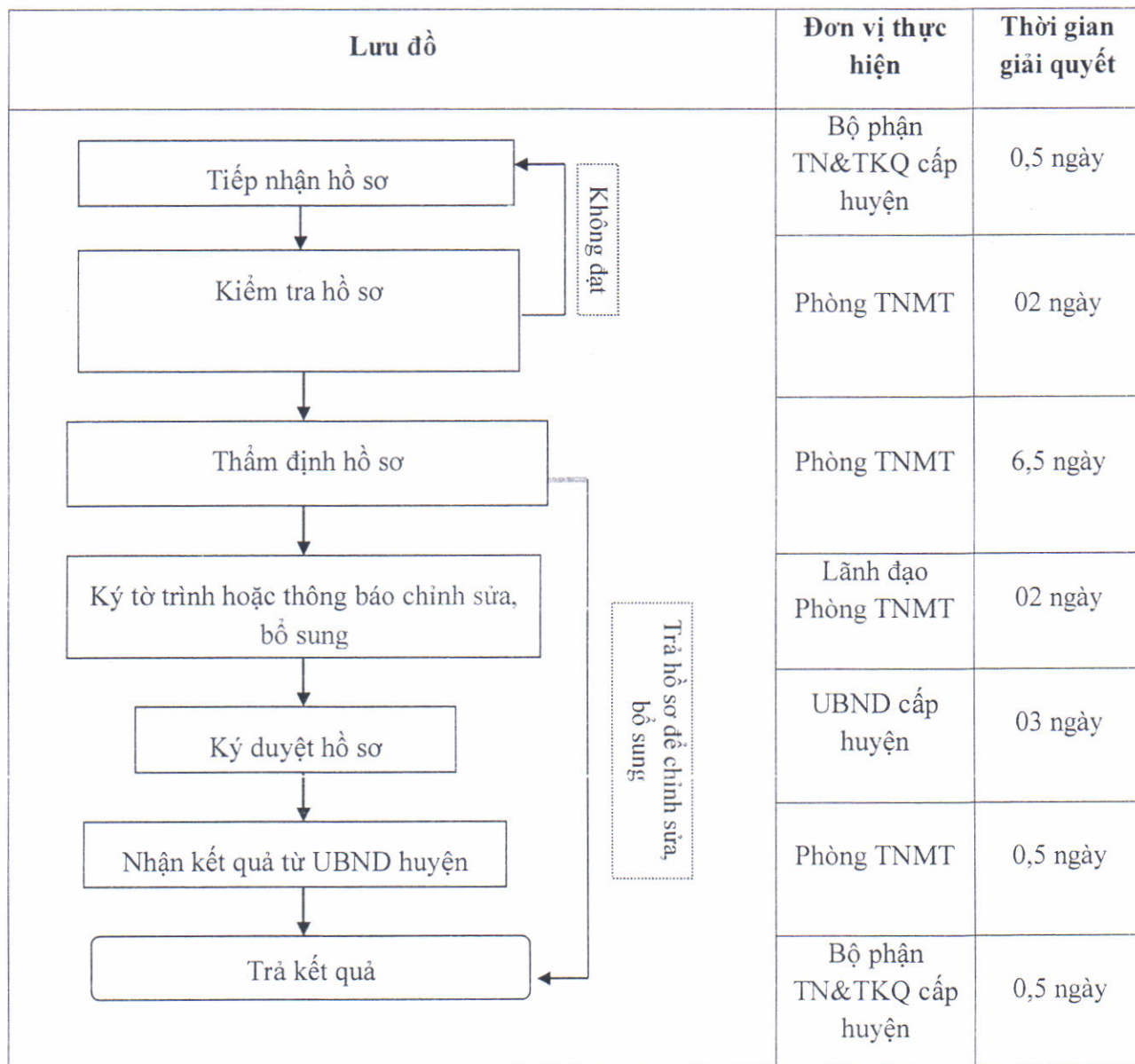


QUY TRÌNH (03)
Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Thời hạn giải quyết: Tối đa **15** (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:



QUY TRÌNH (04)

Cấp lại giấy phép môi trường

1. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp 1: Tối đa **20** (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i Bước 1 của thủ tục hành chính;

- Trường hợp 2: Tối đa **30** (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm ii, điểm iii Bước 1 của thủ tục hành chính (trong đó, tối đa **15** (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

- Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:

2.1 Trường hợp 1: Đối với dự án có thời gian giải quyết là 20 ngày làm việc

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đang hoạt động] B -- "Không đạt" --> A B --> C[Dự thảo tờ trình, giấy phép hoặc văn bản trả hoặc bổ sung] C --> D[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] D --> E[Ký duyệt hồ sơ] E --> F[Nhận kết quả từ UBND huyện] F -- "Trả hồ sơ để chỉnh sửa, bổ sung" --> C F --> G[Trả kết quả] </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	08 ngày
	Phòng TNMT	5,5 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	02 ngày
	UBND cấp huyện	03 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

2.2 Trường hợp 2:

2.2.1 Đối với dự án có thời gian giải quyết là 30 ngày làm việc

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định; tổ chức khảo sát hiện trạng khu vực triển khai dự án hoặc kiểm tra thực tế cơ sở đang hoạt động] B -- Không đạt --> A B --> C[Dự thảo tờ trình, giấy phép hoặc văn bản trả, bổ sung hồ sơ hoặc dự thảo báo cáo xử phạt] C --> D[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] D --> E[Ký duyệt hồ sơ] E --> F[Nhận kết quả từ UBND huyện] F --> G[Trả kết quả] C -- Trả hồ sơ để chỉnh sửa, bổ sung --> C </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	17,5 ngày
	Phòng TNMT	06 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	02 ngày
	UBND cấp huyện	03 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

2.2.2. Đối với dự án có thời gian giải quyết là 15 ngày làm việc

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Thẩm định và lấy ý kiến các đơn vị có liên quan] B --> C[Dự thảo tờ trình, giấy phép hoặc văn bản trả hoặc dự thảo báo cáo xử phạt] B -- Không đạt --> A C --> D[Ký báo cáo trình UBND cấp huyện] C -- Trả hồ sơ để chỉnh sửa, bổ sung --> C D --> E[Ký duyệt hồ sơ] E --> F[Nhận kết quả từ UBND huyện] F --> G[Trả kết quả] </pre>	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày
	Phòng TNMT	06 ngày
	Phòng TNMT	3,5 ngày
	Lãnh đạo Phòng TNMT	02 ngày
	UBND cấp huyện	02 ngày
	Phòng TNMT	0,5 ngày
	Bộ phận TN&TKQ cấp huyện	0,5 ngày

C. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

QUY TRÌNH (01)

Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Thời hạn giải quyết: Tối đa **15** (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định

2. Lưu đồ giải quyết:

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (15 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ cấp xã	0,5 ngày
KT hồ sơ	Bộ phận thẩm định của UBND xã	06 ngày
Thẩm định và dự thảo bản hoặc giấy xác nhận	Bộ phận thẩm định của UBND xã	02 ngày
Ký văn bản	Lãnh đạo UBND xã	05 ngày
Chuyển trả kết quả	Bộ phận thẩm định của UBND xã	01 ngày
Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ cấp xã	0,5 ngày

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ

A. CẤP TỈNH

QUY TRÌNH (01)

Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thời gian giải quyết:

Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính: Tối đa **50** ngày làm việc, cụ thể như sau:

- *Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:* không quy định.

- *Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:* Tối đa là **29** ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

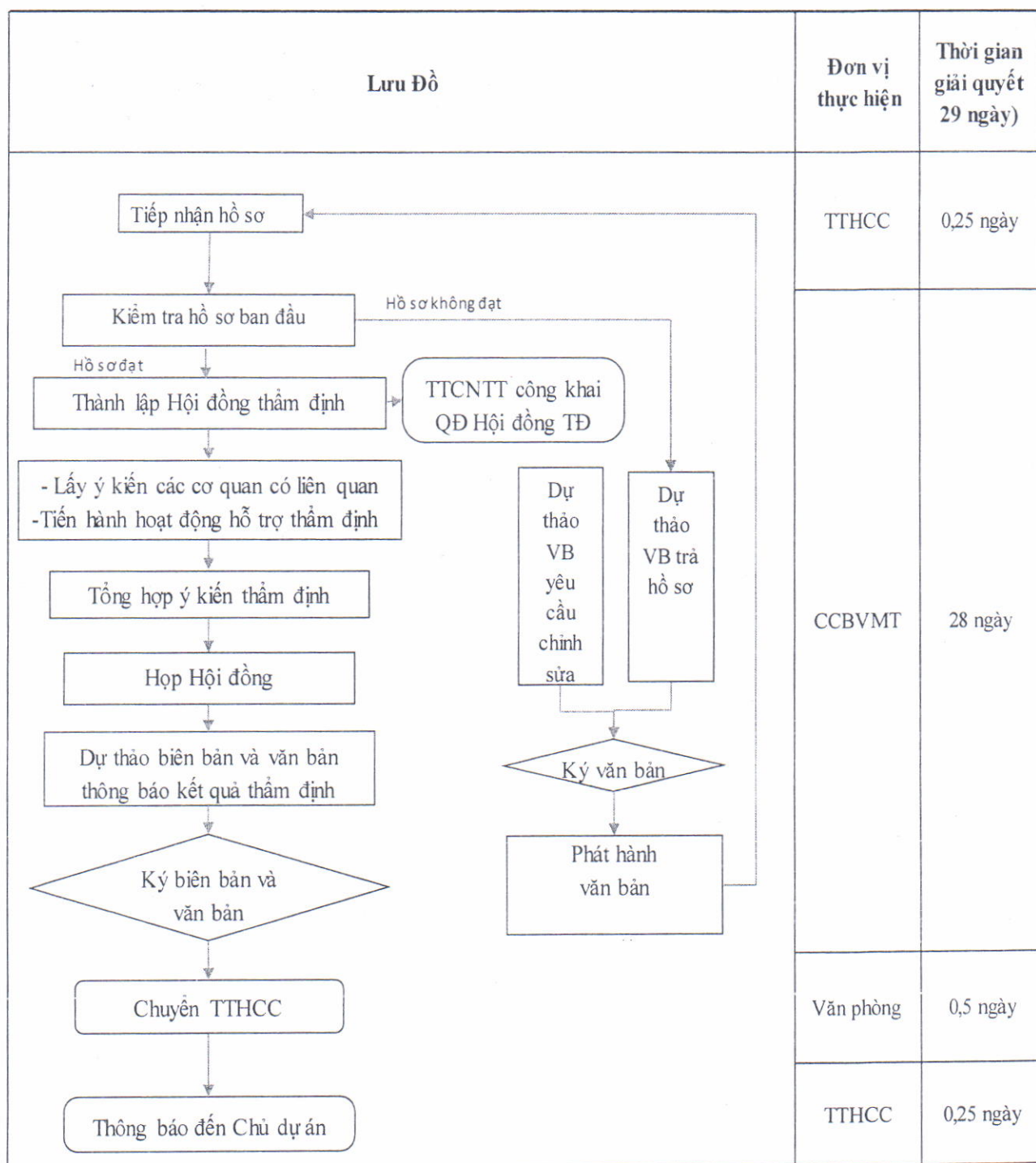
- *Thời điểm thông báo kết quả:* trong thời hạn thẩm định.

- *Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:* Tối đa **20** (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

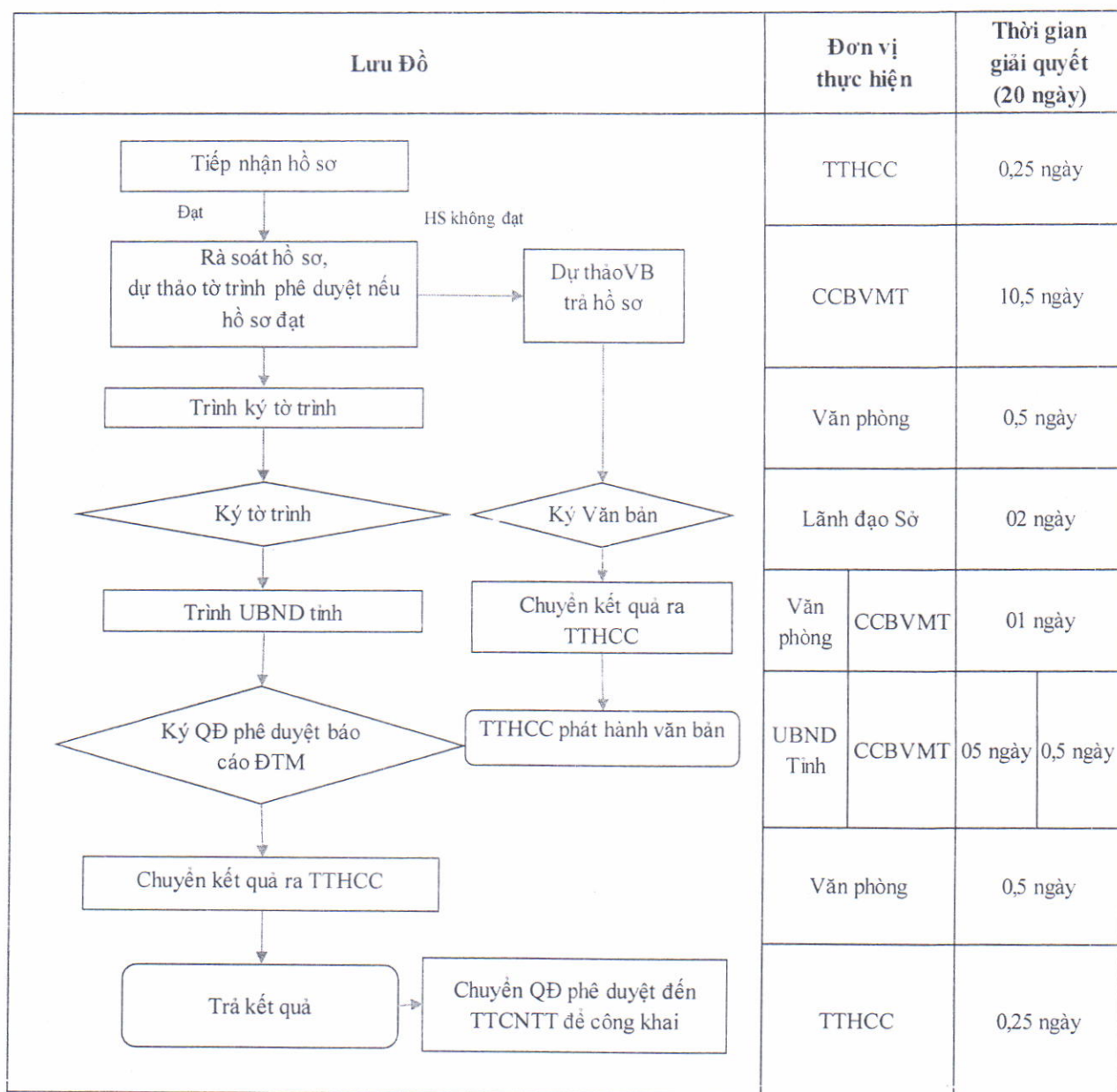
Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

2. Lưu đồ giải quyết:

2.1. Lưu đồ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:



2.2. Lưu đồ Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:



QUY TRÌNH (05)

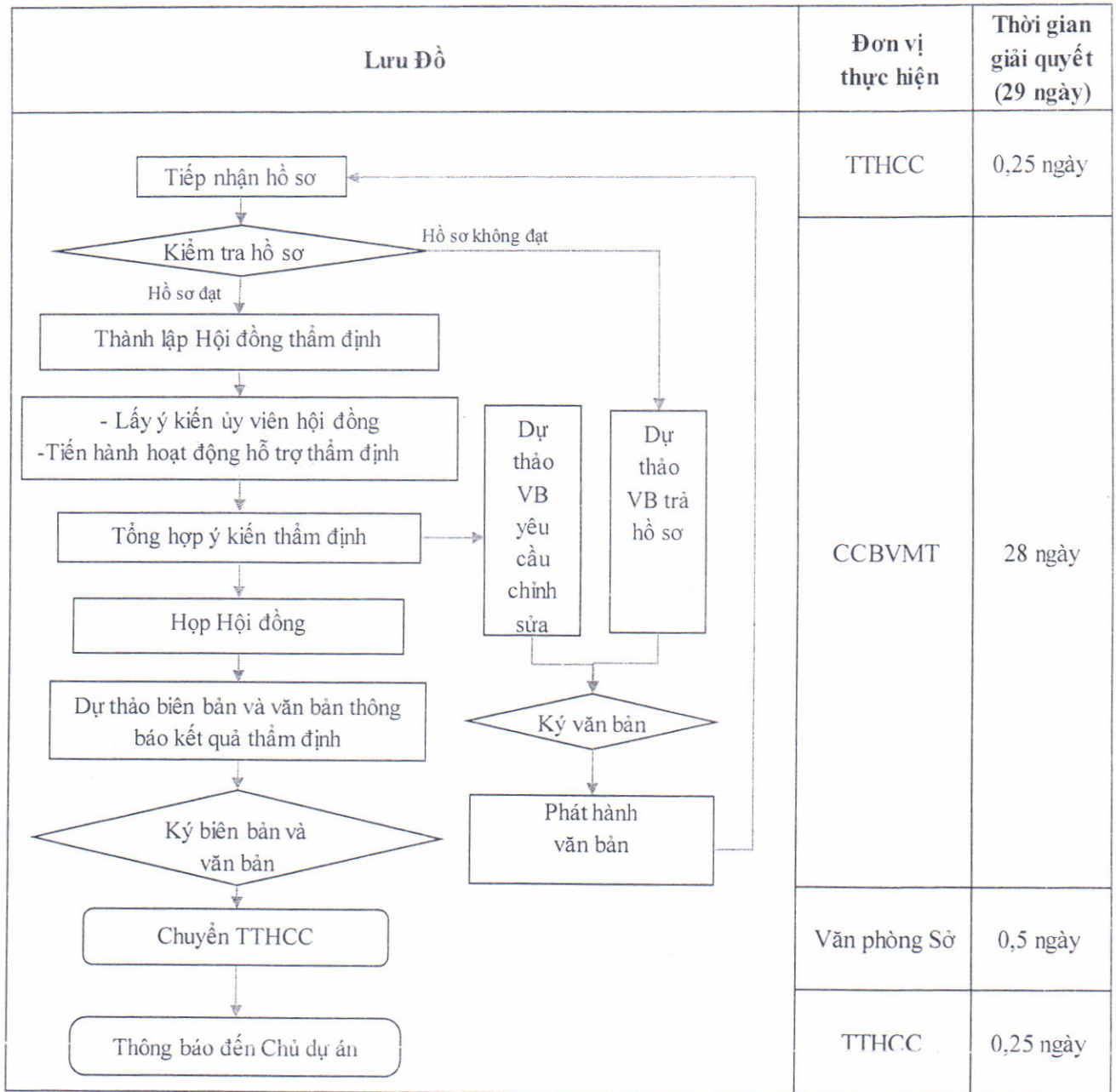
Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

1. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định.
- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 29 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
- Thời hạn phê duyệt hồ sơ: Tối đa **15** (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2. Lưu đồ giải quyết:

2.1. Lưu đồ thẩm định hồ sơ:



2.2. Lưu đồ Phê duyệt hồ sơ:

